

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ NGỌC SƠN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Ngọc Sơn, ngày 08 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGỌC SƠN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 5968/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc về việc giao dự toán thu ngân sách nước; thu, chi ngân sách huyện, xã năm 2021 huyện Ngọc Lặc;

Thực hiện Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Sơn về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2021;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2021; Báo cáo số 94/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn về việc quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2021; Báo cáo kết quả thẩm tra số 03/BC-BKTXH ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế xã hội, Hội đồng nhân dân xã; Báo cáo kết quả thẩm tra số 03/BC-BPC ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

NGHỊ QUYẾT:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2021 như sau:

STT	Nội dung	Số tiền dự toán giao	Số tiền quyết toán
1	Tổng thu ngân sách năm 2021	4.246.404.933	11.709.071.386
1.1	Các khoản thu xã hưởng 100%	112.700.000	124.663.667
1.2	Các khoản thu xã hưởng tỷ lệ phân chia	697.240.000	58.242.565
1.3	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.436.464.933	3.436.464.933
1.4	Thu bổ sung có mục tiêu	0	2.287.045.750
1.5	Thu chuyển nguồn năm trước	0	5.797.353.853
1.6	Thu kết dư ngân sách	0	5.300.618
2	Tổng chi ngân sách xã năm 2021	4.246.404.933	11.642.904.814
2.1	Chi đầu tư phát triển	650.000.000	7.286.617.030
2.2	Chi thường xuyên	3.524.994.304	4.356.287.784
2.3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0
2.4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	0
2.5	Dự phòng	71.410.629	0
3	Kết dư ngân sách năm 2021	0	66.166.572

(Chi tiết có phụ lục báo cáo quyết toán kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân xã Ngọc Sơn căn cứ quy định của pháp luật hiện hành và Nghị quyết này để thực hiện, công khai Quyết toán đúng quy định;

Số tiền kết dư ngân sách năm 2021 giao Ủy ban nhân dân xã lập phương án phân bổ, sử dụng số tiền tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang năm 2022 trình Thường trực HĐND xã xem xét quyết định để thực hiện các bước tiếp theo;

Thường trực HĐND xã, các Ban của HĐND xã, các Đại biểu HĐND xã trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát thực hiện Nghị quyết này;

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa XX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND huyện (B/c);
- UBND huyện (B/c);
- ĐU, HĐND xã (B/c);
- UBND xã (Thực hiện);
- Đại biểu HĐND xã;
- Phòng TCKH;
- KBNN Ngọc Lặc;
- Lưu: VP, KT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Đình Sơn

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Sơn)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	11.709.071.386			11.709.071.386	Tổng số chi	11.642.904.814			11.642.904.814
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	11.709.071.386			11.709.071.386	A Tổng số chi cân đối ngân sách	11.642.904.814			11.642.904.814
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	124.663.667			124.663.667	1 Chi đầu tư phát triển	7.286.617.030			7.286.617.030
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	58.242.565			58.242.565	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				3 Chi thường xuyên	4.356.287.784			4.356.287.784
4. Thu kết dư năm trước	5.300.618			5.300.618	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.797.353.853			5.797.353.853	5 Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			-
6. Thu viện trợ	-			-	B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-			-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.723.510.683			5.723.510.683	C. Chi nộp ngân sách cấp trên	-			-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	3.436.464.933			3.436.464.933					
- Bổ sung có mục tiêu	2.287.045.750			2.287.045.750					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)				66.166.572					
- Bội chi = chi - thu				-					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)					B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)				

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán giao năm 2021	Báo cáo Quyết toán trình HĐND xã	HĐND xã Nghị quyết phê chuẩn Quyết toán	So sánh tỷ lệ % QT/DT
	Tổng thu ngân sách xã năm 2022	4.246.404.933	11.709.071.386	11.709.071.386	275,74%
I	Thu ngân sách xã tại địa bàn	809.940.000	182.906.232	182.906.232	22,58%
1	Các khoản xã quản lý thu trực tiếp hưởng 100%	112.700.000	124.663.667	124.663.667	110,62%
1.1	Thu phí, lệ phí theo yêu cầu	6.600.000	6.863.000	6.863.000	103,98%
1.2	Thu thầu quỹ công, đất công ích 5%	105.000.000	109.390.000	109.390.000	104,18%
1.3	Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	
1.4	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	
1.5	Thu phạt, tịch thu khác trừ thuế	-	8.400.000	8.400.000	
1.6	Thu khác	1.100.000	10.667	10.667	0,97%
2	Các khoản ngành thuế thu xã hưởng tỷ lệ %	697.240.000	58.242.565	58.242.565	8,35%
2.1	Thuế thu nhập cá nhân	21.600.000	37.970.630	37.970.630	175,79%
2.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000	1.081.910	1.081.910	216,38%
2.3	Tiền thuê đất	-	-	-	
2.4	Thu thuế GTGT và Thuế TNDN	5.940.000	7.895.049	7.895.049	132,91%
2.5	Lệ phí trước bạ nhà đất	17.200.000	8.837.864	8.837.864	51,38%
2.6	Thu tiền đầu giá đất, cấp QSD đất	650.000.000	-	-	0,00%
2.7	Thu tiền phí, lệ phí	2.000.000	2.450.000	2.450.000	122,50%
	- Phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	2.000.000	2.450.000	2.450.000	122,50%
	- Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	
2.8	Các khác thuế	-	7.112	7.112	#DIV/0!
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.436.464.933	5.723.510.683	5.723.510.683	166,55%
1	Thu bổ sung cân đối	3.436.464.933	3.436.464.933	3.436.464.933	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-	2.287.045.750	2.287.045.750	#DIV/0!
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã	-	-	-	#DIV/0!
IV	Thu chuyển nguồn năm trước	-	5.797.353.853	5.797.353.853	#DIV/0!
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	5.300.618	5.300.618	#DIV/0!

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2022		Trong đó		Báo cáo quyết toán trình HĐND xã	Trong đó		HĐND xã phê chuẩn quyết toán	Trong đó		So sánh tỷ lệ % QT/DT
		1	2	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên		Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên		Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	
A	B					4	5	6	7	8	9	10
	Tổng dự toán chi năm 2022	4.246.404.933	650.000.000	3.524.994.304	11.642.904.814	11.642.904.814	7.286.617.030	4.356.287.784	11.642.904.814	7.286.617.030	4.356.287.784	274,18%
1	Chi Hoạt động quốc phòng	11.672.290	-	11.672.290	11.057.500	11.057.500	-	11.057.500	11.057.500	-	11.057.500	94,73%
2	Chi Hoạt an ninh trật tự	13.136.410	-	13.136.410	32.999.000	32.999.000	-	32.999.000	32.999.000	-	32.999.000	251,20%
3	Chi Sự nghiệp GD và ĐT	60.000.000	-	60.000.000	5.736.108.830	5.736.108.830	5.677.836.030	58.272.800	5.736.108.830	5.677.836.030	58.272.800	9560,18%
4	Chi Sự nghiệp y tế	-	-	-	137.303.000	137.303.000	137.303.000	-	137.303.000	137.303.000	-	#DIV/0!
5	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	673.000.000	650.000.000	23.000.000	20.382.500	20.382.500	-	20.382.500	20.382.500	-	20.382.500	3,03%
6	Chi Sự nghiệp phát thanh	17.000.000	-	17.000.000	23.500.000	23.500.000	-	23.500.000	23.500.000	-	23.500.000	
7	Chi Sự nghiệp kinh tế	60.000.000	-	60.000.000	1.055.775.000	1.055.775.000	914.100.000	141.675.000	1.055.775.000	914.100.000	141.675.000	1759,63%
8	Chi Sự nghiệp môi trường	10.000.000	-	10.000.000	9.660.000	9.660.000	-	9.660.000	9.660.000	-	9.660.000	96,60%
9	Chi Sự nghiệp xã hội	173.346.420	-	173.346.420	439.320.100	439.320.100	182.378.000	256.942.100	439.320.100	182.378.000	256.942.100	253,43%
10	Chi quản lý hành chính	3.154.339.184	-	3.154.339.184	4.174.298.884	4.174.298.884	375.000.000	3.799.298.884	4.174.298.884	375.000.000	3.799.298.884	132,34%
10.1	Hội đồng nhân dân xã	225.116.620	-	225.116.620	309.756.500	309.756.500	-	309.756.500	309.756.500	-	309.756.500	137,60%
10.2	Ủy ban nhân dân xã	1.921.719.633	-	1.921.719.633	2.843.985.139	2.843.985.139	375.000.000	2.468.985.139	2.843.985.139	375.000.000	2.468.985.139	147,99%
10.3	Đảng ủy xã (Nguồn NSNN)	394.160.514	-	394.160.514	410.710.485	410.710.485	-	410.710.485	410.710.485	-	410.710.485	104,20%
10.4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	171.203.417	-	171.203.417	162.661.506	162.661.506	-	162.661.506	162.661.506	-	162.661.506	95,01%
10.5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	109.899.860	-	109.899.860	107.120.136	107.120.136	-	107.120.136	107.120.136	-	107.120.136	97,47%
10.6	Hội liên hiệp phụ nữ xã	149.075.330	-	149.075.330	146.640.725	146.640.725	-	146.640.725	146.640.725	-	146.640.725	98,37%
10.7	Hội nông dân xã	105.691.460	-	105.691.460	115.641.037	115.641.037	-	115.641.037	115.641.037	-	115.641.037	109,41%
10.8	Hội cựu chiến binh xã	77.472.350	-	77.472.350	77.783.356	77.783.356	-	77.783.356	77.783.356	-	77.783.356	100,40%
10.9	Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
11	Các khoản chi khác	2.500.000	-	2.500.000	2.500.000	2.500.000	-	2.500.000	2.500.000	-	2.500.000	100,00%
12	Dự phòng ngân sách	71.410.629	-	71.410.629	Đã chi ngân sách, phòng bệnh viêm ra nổi cục ở trâu bò: 34.360.000 đồng; Chi công tác phòng, chống dịch bệnh Covid19: 37.050.000 đồng							
13	Chi chuyển nguồn sang năm sau											123,58%
14	Chi nộp trả ngân sách cấp trên											